

Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong thời gian chung sống với nhau do bất đồng quan điểm nên phát sinh nhiều mâu thuẫn và không thể hòa hợp. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên ông Lê Xuân T yêu cầu ly hôn bà Hồ Thị C.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Cẩm T1, ngày sinh 03/11/1997 và Lê Quốc K, ngày sinh 06/9/2003. Ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lê Quốc K và không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Hồ Thị C vắng mặt không lý do tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà C.

Tại phiên tòa,

Ông Lê Xuân T vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn bà Hồ Thị C vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Ngày 29/11/1996, ông Lê Xuân T và bà Hồ Thị C đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường U, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 103.

Quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà C là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, sự khác biệt về tính cách dẫn đến cả hai thường xuyên cãi nhau, không thể hòa hợp, cuộc sống chung không hạnh phúc. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc và bà có gửi bản cam kết đồng ý ly hôn với ông T, thể hiện bà C không còn muốn hàn gắn hôn nhân. Vì vậy yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung là Lê Cẩm T1, sinh ngày 03/11/1997 đã thành niên và trẻ Lê Quốc K, sinh ngày 06/9/2003. Sau khi ly hôn, ông T sẽ là

người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ K, không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con. Bà C không đến Tòa án làm việc để ghi nhận ý kiến và đây là sự tự nguyện của ông T nên có cơ sở để chấp nhận.

Về tài sản chung: Ông T yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn với bà C và ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Lê Xuân T yêu cầu ly hôn bà Hồ Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Xét bà Hồ Thị C hiện cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì ông T khởi kiện bà C tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét bị đơn bà Hồ Thị C đã được Tòa án niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn bà Hồ Thị C vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Bà Hồ Thị C đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bà C phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử dựa trên yêu cầu khởi kiện và căn cứ và các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn ông Lê Xuân T xuất trình để xem xét giải quyết và Tòa án xét xử vắng mặt bà C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét quan hệ hôn nhân: Ông T và bà C tự nguyện đăng ký kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn số 103/1996, quyển số 01 ngày 29/11/1996 do Ủy ban

nhân dân Phường U, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[5] Xét ông T và bà C chung sống với nhau không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm vợ chồng không còn và để ổn định cuộc sống của mỗi người nên ông T yêu cầu ly hôn bà C. Đối với bà C trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà C đến Tòa án để làm bản tự khai cũng như hòa giải nhưng bà C vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà C. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Lê Xuân T ly hôn bà Hồ Thị C.

[6] Xét quan hệ con chung: Con chung tên Lê Cẩm T1, ngày sinh 03/11/1997 đã thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết; Con chung Lê Quốc K, ngày sinh 06/9/2003, ông T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con. Con chung Lê Quốc K có nguyện vọng được sống chung với ông T. Đồng thời, bà C không có ý kiến về việc nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Lê Quốc K.

[7] Xét về cấp dưỡng nuôi con, ông T không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con và bà C không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không ghi nhận được ý kiến của bà C nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà C do ông T không yêu cầu.

[8] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[9] Về nợ chung: Không có.

[10] Về án phí: Ông Lê Xuân T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Xuân T ly hôn bà Hồ Thị C.

2. Về con chung: Con chung tên Lê Cẩm T1, ngày sinh 03/11/1997 đã thành niên nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Giao ông Lê Xuân T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lê Quốc K, ngày sinh 06/9/2003. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà Hồ Thị C do ông Lê Xuân T không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Ông Lê Xuân T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được miễn trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008358 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ông Lê Xuân T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Hồ Thị C Thuận được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Ủy ban nhân dân Phường U, quận B;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Tuấn Nhu